FireAnt

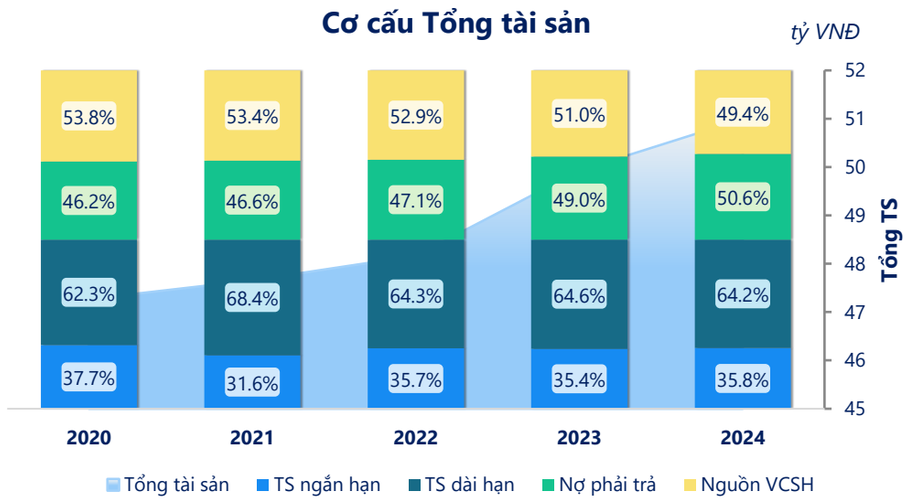
CTCP In Sách Giáo Khoa tại Thành phố Hà Nội (HNX: TPH)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	15,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,654
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,667
SL cổ phiếu LH	2,095,985
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	25
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	32
P/E	22.8
EPS	677

	YTD	1T	3T	6T
TPH		4.5%	42.4%	29.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

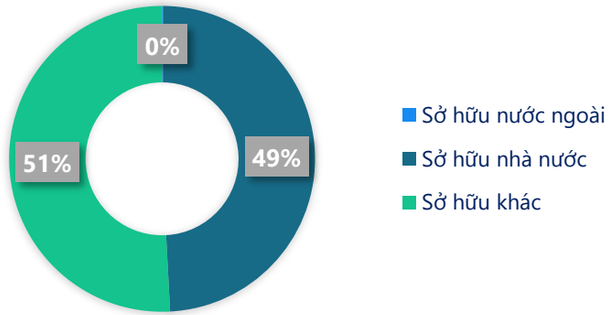
Cơ cấu Tổng tài sản



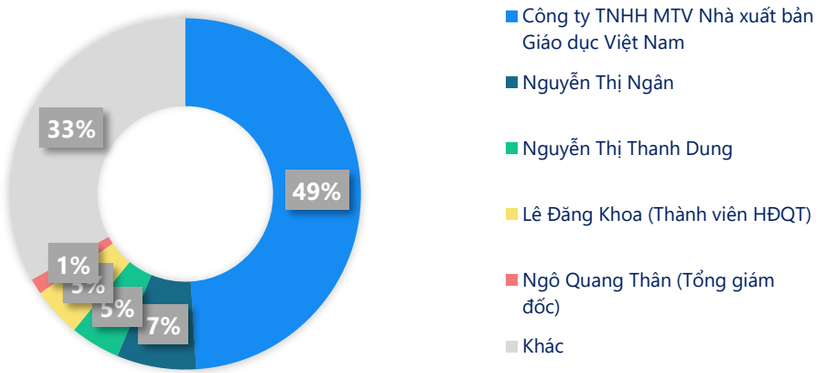
Tổng tài sản của **TPH** năm 2024 tăng trưởng **2.14%** so với năm trước, đạt **50.99** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 64.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.6% và 49.4%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

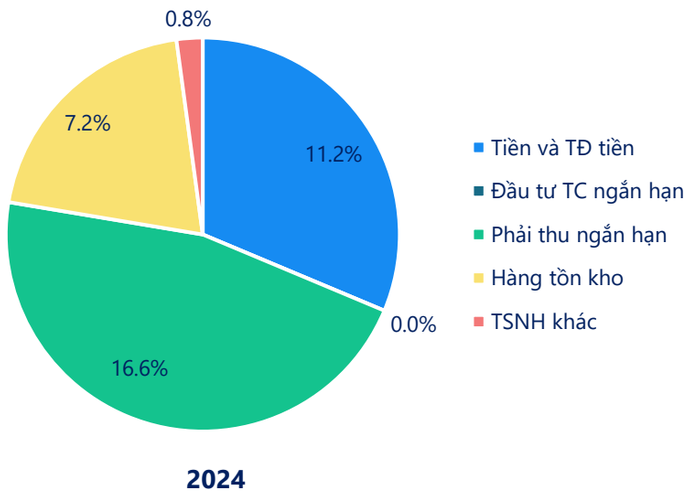


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **50.8%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 49.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.16%.

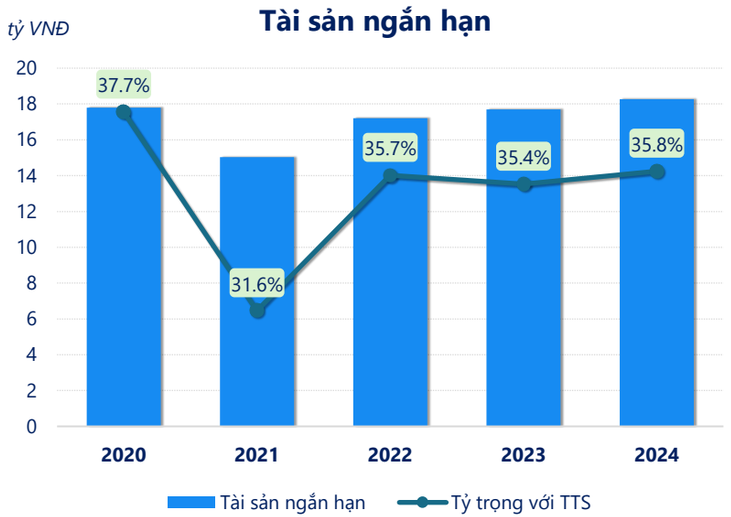
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam** sở hữu **49.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Ngân nắm giữ 7.30% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Thanh Dung nắm giữ 4.59%.

CTCP In Sách Giáo Khoa tại Thành phố Hà Nội (HNX: TPH)

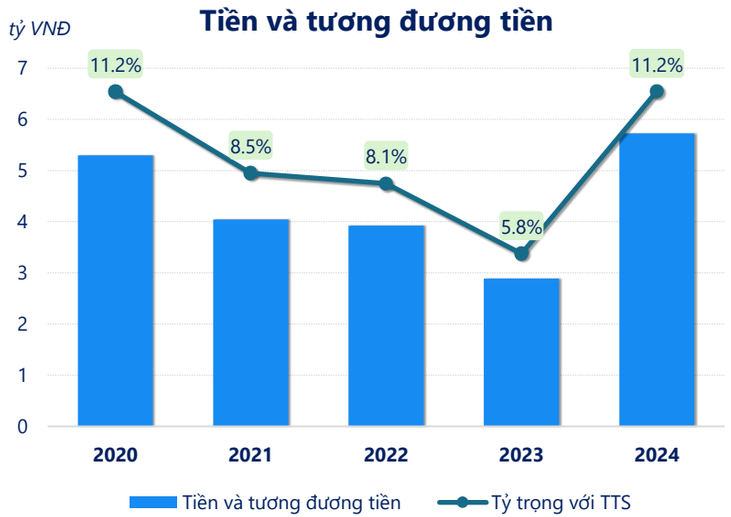
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



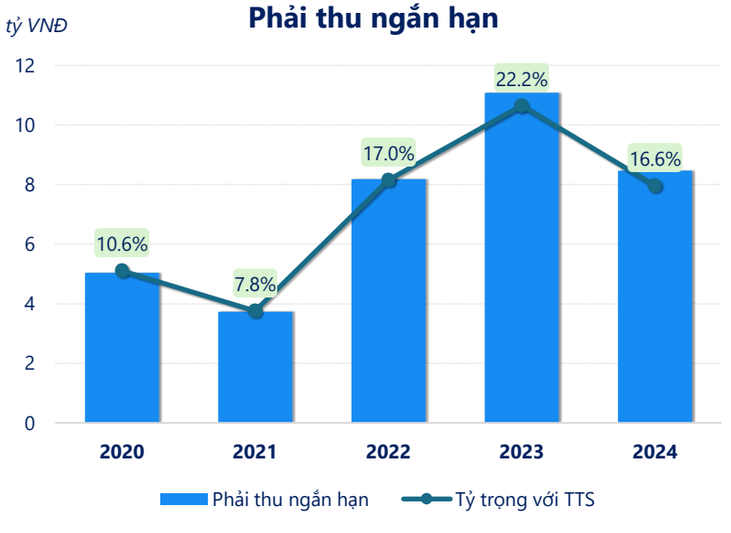
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TPH đạt **18.28** tỷ đồng, tăng trưởng **3.30%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **35.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 11.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



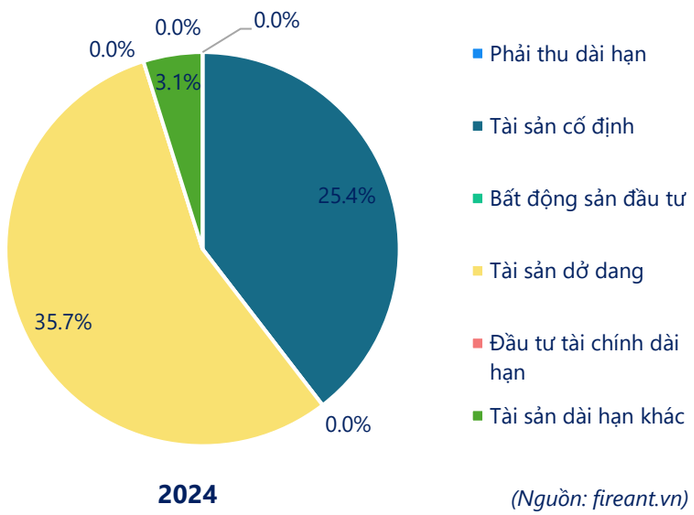
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

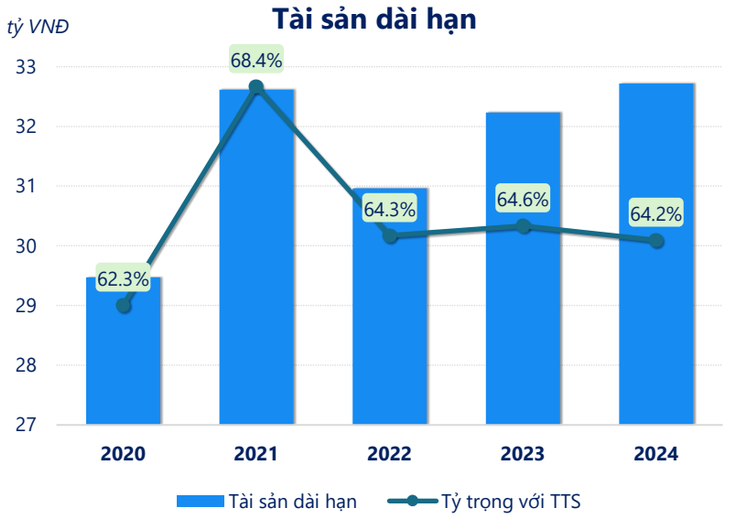
CTCP In Sách Giáo Khoa tại Thành phố Hà Nội (HNX: TPH)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



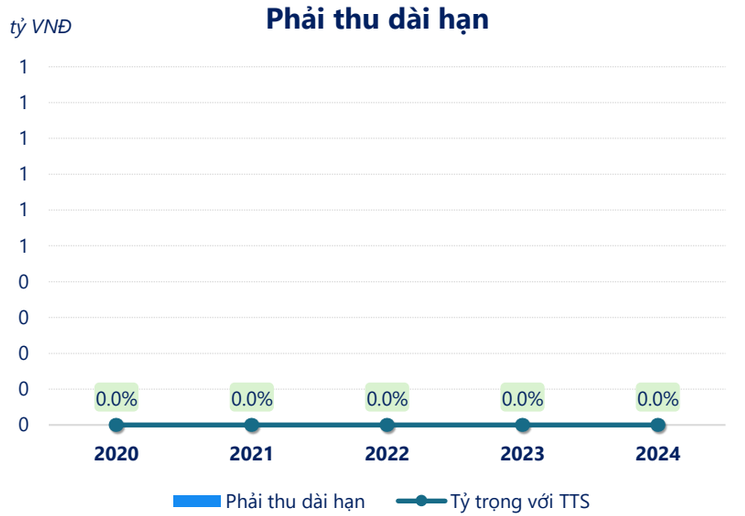
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

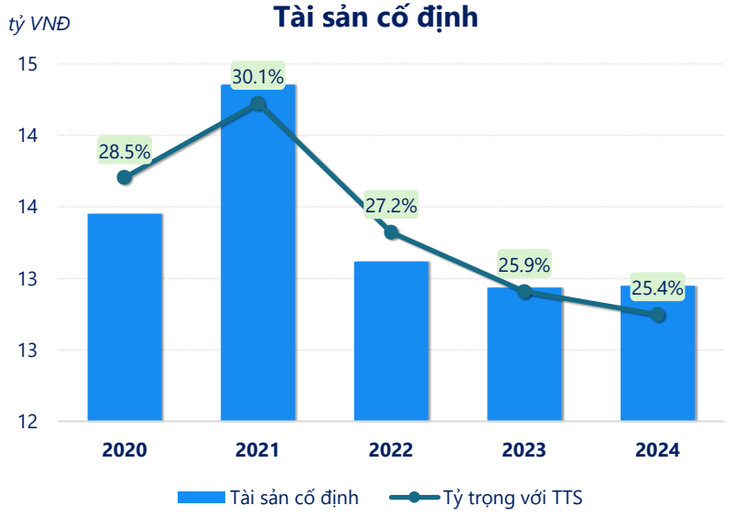


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.51%** so với năm trước và đạt **32.72** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **64.2%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **35.7%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 25.4%.

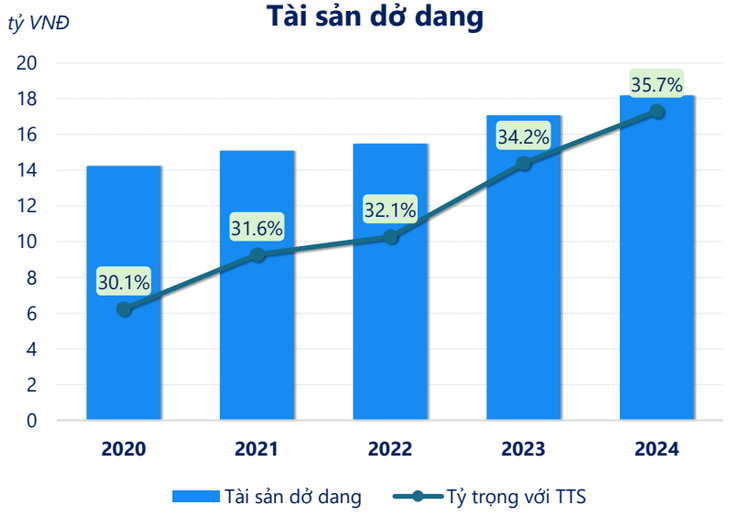
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

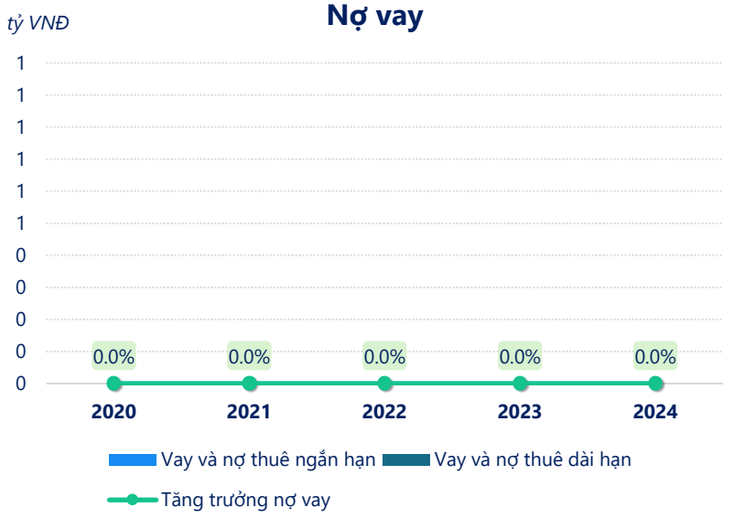
Tài sản dở dang



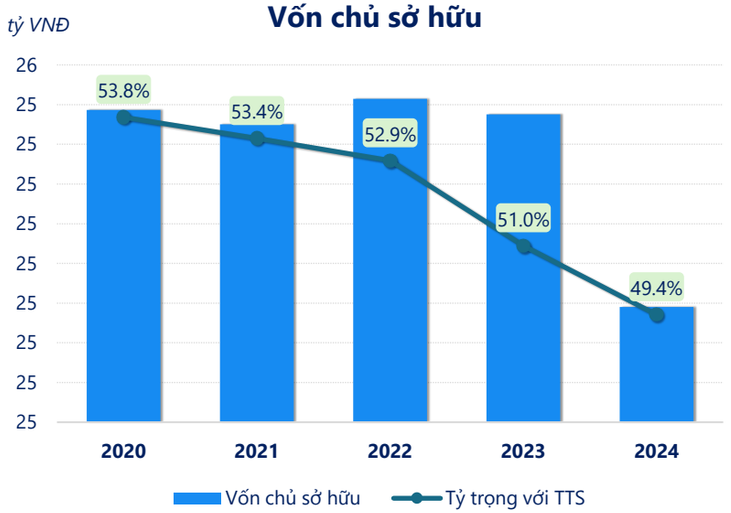
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP In Sách Giáo Khoa tại Thành phố Hà Nội (HNX: TPH)

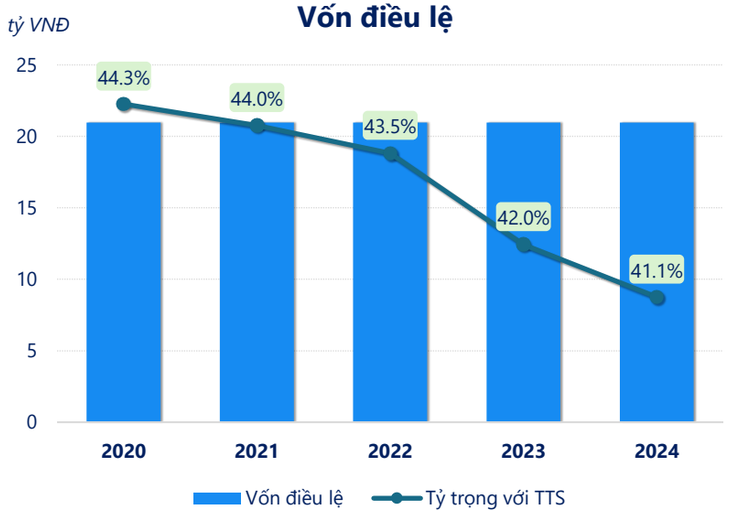
Nợ vay



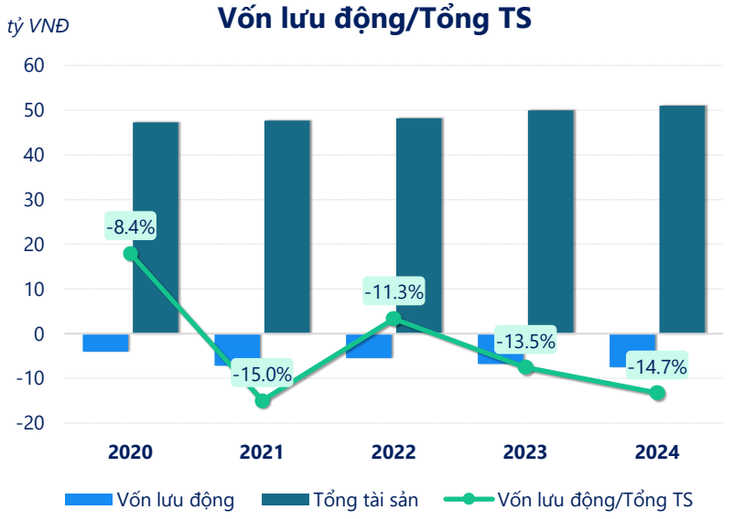
Vốn chủ sở hữu



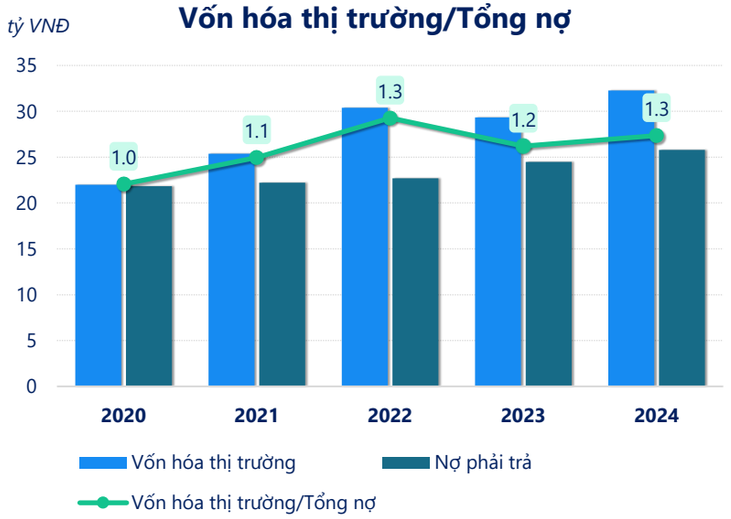
Vốn điều lệ



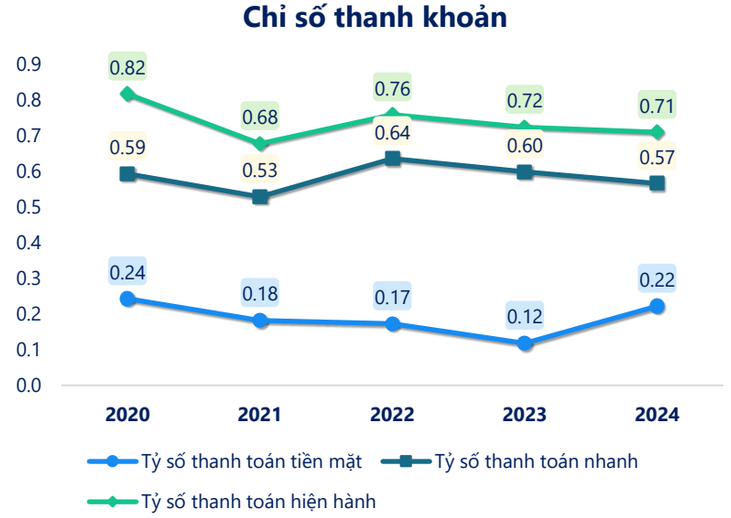
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP In Sách Giáo Khoa tại Thành phố Hà Nội (HNX: TPH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**51.0**	**49.9**	**2.1%**
Tài sản ngắn hạn	18.3	17.7	3.3%
Tiền và tương đương tiền	5.72	2.89	98.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.46	11.1	-23.6%
Hàng tồn kho	3.70	3.06	21.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.39	0.67	-41.5%
Tài sản dài hạn	**32.7**	**32.2**	**1.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	12.9	12.9	0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.2	17.1	6.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.59**	**2.22**	**-28.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	25.8	24.5	5.3%
Nợ ngắn hạn	**25.7**	**24.4**	**5.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.27	4.09	4.6%
Nợ dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**25.2**	**25.4**	**-0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**25.2**	**25.4**	**-0.8%**
Vốn điều lệ	21.0	21.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**27.3**	**29.8**	**35.6**	**42.4**	**40.5**
Giá vốn hàng bán	19.9	22.8	29.7	34.6	32.9
Lợi nhuận gộp	**7.42**	**7.05**	**5.91**	**7.86**	**7.65**
Doanh thu HĐTC	0.16	0.22	0.20	0.26	0.28
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.09	0.11	0.07	0.19	0.50
Chi phí QLDN	5.57	5.26	6.67	6.51	6.47
LN thuần từ HĐKD	**1.92**	**1.90**	**-0.63**	**1.43**	**0.96**
Lợi nhuận khác	0.00	0.10	2.75	0.70	0.81
LN trước thuế	**1.93**	**2.00**	**2.12**	**2.13**	**1.78**
Lợi nhuận sau thuế	**1.64**	**1.58**	**1.60**	**1.66**	**1.39**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.64**	**1.58**	**1.60**	**1.66**	**1.39**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.52	4.17	1.60	4.35	4.91
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.21	-3.97	-1.76	-2.22	-0.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.56	-1.45	-1.47	-1.66	-1.47
Tiền đầu kỳ	2.42	5.30	4.04	2.42	2.89
Lưu chuyển tiền thuần	**2.88**	**-1.25**	**-1.62**	**0.47**	**2.84**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.30	4.04	2.42	2.89	5.72

Powered by Infographic